

Bản án số: 109/2024/DS - PT

Ngày: 17 - 5 - 2024

V/v “*Tranh chấp chia tài sản chung  
và di sản thừa kế*”.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Cao Văn Hiếu

*Các Thẩm phán:* Ông Vũ Việt Dũng  
Bà Trần Thị Bé

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Ngô Thị Kiều Trang, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng;

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng:** Ông Huỳnh Mạnh  
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 17 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 198/2023/TLPT-DS ngày 10 tháng 11 năm 2023 về việc “*Tranh chấp chia tài sản chung và di sản thừa kế*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 118/2023/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 51/2024/QĐPT – DS ngày 09 tháng 02 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 114/2024/QĐ – PT ngày 20 tháng 3 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 147/2024/QĐ – PT ngày 17 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Ông **Nguyễn Duy T**, sinh năm 1984, CCCD số 048084008814; địa chỉ: Số xx8 đường T, phường C, quận C, thành phố Đà Nẵng. Địa chỉ liên hệ: Số xx5 đường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Có mặt

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Thái Quốc V, Luật sư của Công ty Luật TNHH MTV Trung Tín, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng; Địa chỉ: 2x đường N, phường A, quận L, thành phố Đà Nẵng. Có mặt

2. *Bị đơn*: Bà **Nguyễn Thị Hoài L**, sinh năm 1980, CMND số 201458000 do Công an Tp Đà Nẵng cấp ngày 11/01/2011; Địa chỉ: Số xx8 đường T, phường C, quận C, thành phố Đà Nẵng. Địa chỉ liên hệ: Số x0 Đường B, phường T, quận C, thành phố Đà Nẵng. Có mặt

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập*: Bà **Đoàn Thị H**, sinh năm 1958, CMND số 200028951 do Công an Tp Đà Nẵng cấp ngày 21/4/2009; Địa chỉ: Số xx8 đường T, phường C, quận C, thành phố Đà Nẵng. Địa chỉ liên hệ: xx9/3x đường A, quận K, thành phố Đà Nẵng. Có mặt

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Đoàn Thị H*: Ông Nguyễn Ngọc C - Luật sư Văn phòng Luật sư Tân Hòa, địa chỉ: x4 đường K, Thành phố Đà Nẵng, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng. Có mặt

4. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập*:

4.1. **Công ty TNHH B**, địa chỉ: 1xB/6 đường Đ, phường T, quận C, thành phố Đà Nẵng. Người đại diện theo ủy quyền là bà **Nguyễn Thị Hoài L** – Phó Giám đốc Công ty (Giấy ủy quyền số: 01/2022/UQ ngày 08.02.2022). Có mặt.

4.2. Ông **Nguyễn Xuân T1**, sinh năm 1956, CMND số 200917309 do Công an Tp Đà Nẵng cấp ngày 03/3/2011; Địa chỉ: Số X9 đường Q, phường B, quận C, thành phố Đà Nẵng. Có đơn xin xét xử vắng mặt

5. *Người kháng cáo*: ông **Nguyễn Duy T**, là nguyên đơn.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* *Theo đơn khởi kiện đề ngày 18.10.2021 và lời khai trong quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn là ông Nguyễn Duy T, người đại diện hợp pháp của ông T trình bày:*

Cha mẹ ông Nguyễn Duy T là ông Nguyễn Đ và bà Đoàn Thị H có ba con chung gồm các ông (bà) Nguyễn Duy C, Nguyễn Thị Hoài L và Nguyễn Duy T. Năm 2012, ông Nguyễn Đ chết không để lại di chúc. Cha mẹ của ông Nguyễn Đ đều chết trước ông Đ. Ông Nguyễn Duy C đã chết năm 2000 (chưa có vợ con). Ông Nguyễn Đ và bà Đoàn Thị H không có con nuôi hay con riêng nào khác.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 28/2018/HSST ngày 16.5.2018 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng và Bản án hình sự phúc thẩm số: 212/2018/HSPT ngày 10.9.2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã có hiệu lực pháp luật, xác định: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 271, tờ bản đồ số 12, diện tích 960m<sup>2</sup>, Số x0 Đường B, phường T, quận C, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 9384XX do Ủy ban nhân dân quận Hải Châu cấp ngày 22.12.2010

đứng tên ông Nguyễn Xuân T1 là tài sản chung của ông Nguyễn Đ và bà Đoàn Thị H.

Để nhận chuyển nhượng lại quyền sử dụng thửa đất nói trên từ Công ty Cổ phần P Việt Nam. Ông Nguyễn Đ, bà Đoàn Thị H và ông Nguyễn Duy T đã phải nộp số tiền tổng cộng là 7.283.008.000 đồng, trong đó, tiền nộp vào ngân sách Nhà nước là 6.283.008.000 đồng do ông Đ Bà H nộp và phí thế quyền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nộp cho Công ty Cổ phần P Việt Nam là 1.000.000.000 đồng do ông T nộp. Ông Nguyễn Duy T đã góp số tiền là 1.000.000.000 đồng trong tổng số tiền 7.283.008.000 đồng, tương ứng 13,73% giá trị lô đất. Số tiền 1.000.000.000 đồng này là tài sản của ông Nguyễn Duy T có được từ việc làm ăn, tiết kiệm để đóng góp cùng cha mẹ.

Theo kết quả định giá tài sản ngày 01.12.2022 của Hội đồng định giá tài sản thì quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 271, tờ bản đồ số 12, Số x0 Đường B, phường T, quận C, thành phố Đà Nẵng trị giá 55.672.504.000 đồng (giá trị quyền sử dụng đất là 49.464.000.000 đồng, giá trị tài sản gắn liền với đất là 6.208.504.000 đồng). Ông Nguyễn Duy T xác định mình có đóng góp vào tài sản chung của cha mẹ tương ứng số tiền  $(55.672.504.000 \text{ đồng} \times 13,73\%) = 7.643.834.799 \text{ đồng}$ . Giá trị tài sản còn lại là  $(100\% - 13,73\%) = 86,27\%$  tương ứng số tiền 48.028.669.200 đồng là tài sản chung của ông Nguyễn Đ và bà Đoàn Thị H. Phần di sản thừa kế của ông Nguyễn Đ để lại là  $\frac{1}{2}$  quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ trên tương ứng số tiền  $(48.028.669.200 \text{ đồng} : 2) = 24.014.334.600 \text{ đồng}$ . Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 271, tờ bản đồ số 12, Số x0 Đường B, phường T, quận C, thành phố Đà Nẵng do bà Nguyễn Thị Hoài L quản lý khai thác. Vì vậy, ông Nguyễn Duy T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Chia tài sản cho ông Nguyễn Duy T trong khối tài sản chung với ông Nguyễn Đ và bà Nguyễn Thị Hoa với phần giá trị tài sản được chia là 7.643.834.799 đồng.

- Chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Đ để lại theo quy định của pháp luật cho những người ở hàng thừa kế thứ nhất gồm các ông bà: Đoàn Thị H, Nguyễn Thị Hoài L và Nguyễn Duy T. Mỗi người hưởng một phần giá trị tài sản tương ứng số tiền  $(24.014.334.600 \text{ đồng} : 3) = 8.004.778.200 \text{ đồng}$ .

Ông Nguyễn Duy T yêu cầu chia tài sản chung và di sản thừa kế theo giá trị, giao quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 271, tờ bản đồ số 12, Số x0 Đường B, phường T, quận C, thành phố Đà Nẵng cho bà Nguyễn Thị

Hoài L quản lý sử dụng và có nghĩa vụ trích trả lại cho ông Nguyễn Duy T số tiền tổng cộng là 15.648.612.999 đồng.

Tại Đơn đề ngày 20.12.2022, ông Nguyễn Duy T thay đổi yêu cầu đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung và di sản thừa kế theo hiện vật. Ông Nguyễn Duy T đề nghị được chia 269,7m<sup>2</sup> đất và tài sản gắn liền với đất tại số 10, Số x0 Đường B, phường T, quận C, thành phố Đà Nẵng.

*\* Tại đơn yêu cầu phân tố và các lời khai trong quá trình tố tụng, bị đơn là bà Nguyễn Thị Hoài L trình bày:*

Bà thống nhất xác nhận quan hệ gia đình và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Đ như ý kiến của ông Nguyễn Duy T.

Về nguồn gốc tài sản tại số 10, Số x0 Đường B, phường T, quận C, thành phố Đà Nẵng: Nhà đất này trước đây được Nhà nước giao cho Công ty Cổ phần P Việt Nam theo hợp đồng giao đất vào năm 2009. Sau đó, Công ty Cổ phần P Việt Nam sang nhượng lại cho ông Nguyễn Đ và bà Đoàn Thị H (là cha mẹ bà L). Do ông Nguyễn Đ khi đó đang làm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần P Việt Nam. Để tránh điều tiếng nên ông Nguyễn Đ và bà Đoàn Thị H đã yêu cầu bà Nguyễn Thị Hoài L đang ở Nhật Bản về đứng tên nhà đất. Bà Nguyễn Thị Hoài L đã nhiều lần về Việt Nam làm thủ tục nhưng chưa xong. Thời điểm đó bà Nguyễn Thị Hoài L đang có con nhỏ, việc đi lại khó khăn và để thuận tiện cho việc giao dịch nên ông Nguyễn Đ và bà Đoàn Thị H đã để ông Nguyễn Duy T (em trai bà L) đứng tên trên giấy tờ nhà đất. Toàn bộ số tiền nộp vào ngân sách Nhà nước để được nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đều là tiền của ông Nguyễn Đ và bà Đoàn Thị H, bao gồm cả số tiền 1.000.000.000 đồng mà ông Nguyễn Duy T đứng tên nộp vào tài khoản của Công ty Cổ phần P Việt Nam. Tại thời điểm này ông Nguyễn Duy T mới học xong nên không thể có một số tiền lớn như vậy để đóng góp cùng cha mẹ. Ngoài việc được cha mẹ chu cấp ăn học thì ông Nguyễn Duy T được cha mẹ đầu tư cho làm ăn nhưng thua lỗ và cha mẹ là người phải đứng ra giải quyết nợ nần, nộp phạt thuế. Do vậy, việc ông Nguyễn Duy T cho rằng đã đóng góp số tiền 1.000.000.000 đồng vào tài sản của ông Nguyễn Đ và bà Đoàn Thị H tại số 10, Số x0 Đường B, phường T, quận C, thành phố Đà Nẵng là hoàn toàn không đúng sự thật.

Theo Bản án hình sự phúc thẩm số: 212/2018/HSPT ngày 10.9.2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã có hiệu lực pháp luật thì những người thừa kế của ông Nguyễn Đ bao gồm các ông (bà) Đoàn Thị H, Nguyễn Thị Hoài L và Nguyễn Duy T phải liên đới bồi thường cho Công ty Cổ phần P Việt Nam số tiền 15.216.000.000 đồng. Toàn bộ số tiền này bà Đoàn Thị H và bà Nguyễn Thị Hoài L là người đứng ra thực hiện xong từ năm 2019 để không bị kê biên thi hành án đối

với quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Số x0 Đường B, phường T, quận C, thành phố Đà Nẵng. Thời gian này, các ông (bà) Đoàn Thị H, Nguyễn Thị Hoài L và Nguyễn Duy T đã tự thỏa thuận phân chia nghĩa vụ tài sản và di sản thừa kế của ông Nguyễn Đ để lại. Theo đó, bà Đoàn Thị H được quyền sở hữu, sử dụng phần di sản thừa kế của ông Nguyễn Đ để lại tại Số x0 Đường B, phường T, quận C, thành phố Đà Nẵng và Số xx8 đường T, phường C, quận C, thành phố Đà Nẵng. Ông Nguyễn Duy T có nghĩa vụ chuyển vào tài khoản của bà Đoàn Thị H số tiền 10.000.000.000 đồng (để thanh toán nợ vay) và được quyền sở hữu sử dụng 04 lô đất tại Khu đô thị Hòa Hải H1-3 (giai đoạn 2) phường H, quận S, thành phố Đà Nẵng. Việc thỏa thuận phân chia được các bên lập Biên bản thỏa thuận ngày 24.7.2019 đồng thời ông Nguyễn Duy T cũng đã viết giấy cam kết không có tranh chấp, khiếu nại về tài sản đã phân chia. Đối với 04 lô đất được nhận theo thỏa thuận nói trên, ông Nguyễn Duy T đã chuyển nhượng cho người khác và sử dụng vào mục đích riêng của mình. Nay ông Nguyễn Duy T khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung và di sản thừa kế của ông Nguyễn Đ đối với tài sản tại số x0 Đường B, phường T, quận C, thành phố Đà Nẵng thì bà Nguyễn Thị Hoài L không chấp nhận. Tài sản này thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà Đoàn Thị H và có phần sở hữu sử dụng của bà Nguyễn Thị Hoài L. Hiện nay, bà Nguyễn Thị Hoài L và bà Đoàn Thị H không tranh chấp tài sản về tài sản này. Vì vậy, bà Nguyễn Thị Hoài L có yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án giải quyết công nhận bà Nguyễn Thị Hoài L và Đoàn Thị H cùng là người có quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với phần di sản thừa kế của ông Nguyễn Đ để lại tại số x0 Đường B, phường T, quận C, thành phố Đà Nẵng.

*\* Tại đơn yêu cầu độc lập và các lời khai trong quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm, bà Đoàn Thị H là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trình bày:*

Bà thống nhất xác nhận quan hệ gia đình và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Đ như ý kiến của ông Nguyễn Duy T và bà Nguyễn Thị Hoài L.

Về nguồn gốc tài sản tại Số x0 Đường B, phường T, quận C, thành phố Đà Nẵng: Bà H thống nhất với ý kiến của bà Nguyễn Thị Hoài L về nguồn gốc hình thành tài sản trên. Do ông Nguyễn Đ (chồng Bà H) khi đó làm Tổng Giám đốc - Công ty Cổ phần P Việt Nam. Để tránh lời ra tiếng vào trong việc đứng tên tài sản trong khi con gái là bà Nguyễn Thị Hoài L đang ở nước ngoài nên bà Đoàn Thị H và ông Nguyễn Đ đã đẻ con trai là ông Nguyễn Duy T đứng tên trên các thủ tục giấy tờ đất. Vợ chồng bà Đoàn Thị H đã nộp vào ngân sách Nhà nước số tiền 6.283.008.000 đồng và giao cho ông Nguyễn Duy T số tiền 1.000.000.000 đồng để nộp cho Công ty Cổ phần P Việt Nam (là phí thế quyền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất).

Do trên đất có công trình xây dựng nên vợ chồng bà Đoàn Thị H đã nhận chuyển nhượng tài sản này để được công nhận trên giấy tờ. Sau khi hoàn thành các thủ tục, ngày 13.01.2010 Ủy ban nhân dân quận Hải Châu đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 593251 đứng tên ông Nguyễn Duy T. Nhận thấy các con chưa thật sự trưởng thành, lại đứng tên tài sản lớn như vậy có thể xảy ra rủi ro nên bà Đoàn Thị H và ông Nguyễn Đ đã nhờ bạn là ông Nguyễn Xuân T1 đứng tên hộ nhà đất thông qua hợp đồng chuyển nhượng. Ngày 22.12.2010, Ủy ban nhân dân quận Hải Châu đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 9384XX đứng tên ông Nguyễn Xuân T1.

Toàn bộ số tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tiền của vợ chồng bà Đoàn Thị H và ông Nguyễn Đ. Ông Nguyễn Duy T không có đóng góp gì và cũng không có việc thỏa thuận mua đất để làm tài sản chung với ông Nguyễn Duy T. Số tiền 1.000.000.000 đồng mà ông Nguyễn Duy T đem nộp cho Công ty Cổ phần P Việt Nam cũng là tiền của vợ chồng bà Đoàn Thị H đưa cho ông Nguyễn Duy T, một lần 600.000.000 đồng và một lần 400.000.000 đồng. Nguồn tiền có được là từ tiền vay Ngân hàng, tiền tiết kiệm, tiền kinh doanh, buôn bán của gia đình. Vào thời điểm nộp tiền năm 2010, ông Nguyễn Duy T vừa được cha mẹ lo cho ăn học xong. Bà Đoàn Thị H và ông Nguyễn Đ có mở Công ty kinh doanh phòng vé máy bay và giao cho ông Nguyễn Duy T làm ăn nhưng thua lỗ, bị phạt thuế và cha mẹ là người phải đứng ra trả nợ. Do vậy, ông Nguyễn Duy T không thể có một số tiền lớn như vậy để đóng góp vào tiền mua đất. Việc ông Nguyễn Duy T khởi kiện yêu cầu được chia tài sản chung thì bà Đoàn Thị H không chấp nhận.

Về việc chia di sản thừa kế: Ngoài quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Số x0 Đường B, phường T, quận C, thành phố Đà Nẵng. Ông Nguyễn Đ còn để lại di sản trong khối tài sản chung với bà Đoàn Thị H là nhà đất tại xx8 đường T, phường C, quận C, thành phố Đà Nẵng và 04 lô đất tại Khu đô thị Hòa Hải H1-3 (giai đoạn 2), phường H, quận S, thành phố Đà Nẵng. Để thi hành phần nghĩa vụ dân sự của ông Nguyễn Đ theo Bản án hình sự phúc thẩm số: 212/2018/HSPT ngày 10.9.2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng. Bà Đoàn Thị H và Nguyễn Thị Hoài L đã nộp số tiền tổng cộng là 16.474.000.000 đồng (bao gồm cả phần của bà Đoàn Thị Anh T2). Để có được số tiền thi hành án, bà Đoàn Thị H đã thế chấp tài sản để vay Ngân hàng số tiền là 12.000.000.000 đồng. Sau nhiều lần ông Nguyễn Duy T gây áp lực yêu cầu phân chia tài sản thì các ông (bà) Đoàn Thị H, Nguyễn Thị Hoài L và Nguyễn Duy T đã thống nhất thỏa thuận phân chia nghĩa vụ cũng như di sản thừa kế của ông Nguyễn Đ để lại như ý kiến của bà Nguyễn Thị Hoài L đã trình bày. Việc thỏa thuận phân chia được thể hiện tại Biên bản thỏa thuận ngày 24.7.2019 và các Giấy cam kết ngày 24.7.2019; 03.5.2019 của ông Nguyễn Duy T.

Ông Nguyễn Duy T đã thực hiện việc chuyển số tiền 10.000.000.000 đồng để thanh toán nợ một phần nợ vay đồng thời bà Đoàn Thị H đã làm thủ tục chuyển quyền sử dụng 04 lô đất cho ông Nguyễn Duy T. Sau khi nhận được tài sản theo thỏa thuận, ông Nguyễn Duy T đã chuyển nhượng lại cho người khác và sử dụng tiền vào mục đích riêng của mình. Nay ông Nguyễn Duy T khởi kiện tiếp tục yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Đ để lại là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Số x0 Đường B, phường T, quận C, thành phố Đà Nẵng thì bà Đoàn Thị H không chấp nhận. Tài sản này đã được phân chia, bà Đoàn Thị H và Nguyễn Thị Hoài L không tranh chấp với nhau đối với phần di sản này. Vì vậy, bà Đoàn Thị H có yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án giải quyết công nhận bà Đoàn Thị H và Nguyễn Thị Hoài L cùng là người có quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với phần di sản thừa kế của ông Nguyễn Đ để lại tại địa chỉ nói trên.

*\* Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty TNHH Biển Mặn trình bày:*

Công ty TNHH B hiện đang sử dụng nhà đất tại Số x0 Đường B, phường T, quận C, thành phố Đà Nẵng để kinh doanh Trường mầm non Bò Công Anh. Nhà đất này thuộc quyền sở hữu sử dụng của ông Nguyễn Đ và bà Đoàn Thị H nhưng nhờ ông Nguyễn Xuân T1 đứng tên. Để đảm bảo thủ tục nên Công ty TNHH B có lập Hợp đồng mượn nhà đất này của ông Nguyễn Xuân T1. Quá trình sử dụng, Công ty TNHH B đã tiến hành đầu tư, sửa chữa lại công trình trên đất với số tiền là 2.511.057.478 đồng. Ngoài ra, còn có phần khung sắt cầu thang theo định giá là 102.580.000 đồng. Nay ông Nguyễn Duy T yêu cầu chia tài sản chung và di sản thừa kế đối với nhà đất tại Số x0 Đường B, phường T, quận C, thành phố Đà Nẵng thì Công ty TNHH B đề nghị Tòa án giải quyết vụ việc theo quy định của pháp luật. Công ty TNHH B không có yêu cầu gì đối với các đương sự trong vụ án này. Trường hợp tài sản tại Số x0 Đường B, phường T, quận C, thành phố Đà Nẵng được phân chia thì Công ty TNHH B đề nghị xem xét đến phần chi phí đã đầu tư nhằm bảo vệ quyền lợi cho Công ty.

*\* Tại Biên bản lấy lời khai ngày 08.6.2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Xuân T1 trình bày:*

Ông Nguyễn Xuân T1 và ông Nguyễn Đ (đã chết) là chỗ bạn bè thân quen. Vào năm 2010, vợ chồng ông Nguyễn Đ có nhờ ông Nguyễn Xuân T1 đứng tên hộ nhà đất tại Số x0 Đường B, phường T, quận C, thành phố Đà Nẵng. Vì gia đình ông Nguyễn Đ có lý do riêng và các con chưa đủ chín chắn nên ông Nguyễn Xuân T1 đồng ý đứng tên hộ. Việc này đã được ông Nguyễn Xuân T1 xác nhận trước đây khi Tòa án các cấp giải quyết vụ án liên quan đến ông Nguyễn Đ. Ông Nguyễn Xuân T1

xác định nhà đất tại số 10 Đường B, phường T, quận C, thành phố Đà Nẵng không phải là tài sản của ông Nguyễn Xuân T1 mà là tài sản chung của ông Nguyễn Đ và bà Đoàn Thị H. Nay, ông Nguyễn Duy T khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung và di sản thừa kế của ông Nguyễn Đ đối với tài sản trên thì ông Nguyễn Xuân T1 không có ý kiến gì. Đối với việc đứng tên hộ nhà đất, do là chỗ thân quen và coi ông Nguyễn Duy T và bà Nguyễn Thị Hoài L như con cháu trong nhà nên ông Nguyễn Xuân T1 không có yêu cầu gì trong việc xem xét công sức đứng tên hộ nhà đất. Vì điều kiện không thể tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ việc nên ông Nguyễn Xuân T1 yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn ông Nguyễn Duy T thay đổi ý kiến, không yêu cầu chia tài sản chung và di sản thừa kế theo hiện vật như Đơn đề ngày 20.12.2022 mà yêu cầu được chia theo giá trị.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Hoài L giữ nguyên ý kiến và yêu cầu phản tố về công nhận quyền sở hữu quyền sử dụng tài sản.

Bà Đoàn Thị H giữ nguyên ý kiến và yêu cầu độc lập về công nhận quyền sở hữu quyền sử dụng tài sản.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH B giữ nguyên ý kiến.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Duy T là Luật sư Trần T L1 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Duy T.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Đoàn Thị H là Luật sư Nguyễn Ngọc C đề nghị Hội đồng xét xử công nhận hiệu lực của thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của các bên theo Biên bản ngày 24.7.2019; bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Duy T và chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Đoàn Thị H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm mở phiên tòa và tại phiên tòa: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Các đương sự đã được đảm bảo các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 612, 651 Bộ luật Dân sự và Án lệ số 24/2018/AL không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Duy T; Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Hoài L và yêu



cầu độc lập của bà Đoàn Thị H về công nhận quyền sở hữu quyền sử dụng đối với tài sản tại Số x0 Đường B, phường T, quận C, thành phố Đà Nẵng.

\* Với nội dung vụ án như trên, Bản án dân sự sơ thẩm số: 118/2023/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng quyết định:

- Căn cứ vào khoản 2, 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, 157, 158, 165, 166, 227, 228, 266, 269, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 221, 611, 612, 649, 650, 651, 656 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Án lệ số: 24/2018/AL về di sản thừa kế chuyển thành tài sản thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng hợp pháp của cá nhân được lựa chọn từ Quyết định giám đốc thẩm số 27/2015/DS-GĐT ngày 16.10.2015 và được công bố theo Quyết định số 269/QĐ-CA ngày 06.11.2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

- Căn cứ các Điều 26 và 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu và quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện về “Chia tài sản chung và di sản thừa kế” của ông Nguyễn Duy T đối với bà Nguyễn Thị Hoài L.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố về “Công nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản” của bà Nguyễn Thị Hoài L đối với ông Nguyễn Duy T.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập về “Công nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản” của bà Đoàn Thị H đối với ông Nguyễn Duy T.

Công nhận bà Đoàn Thị H và bà Nguyễn Thị Hoài L là người có quyền sở hữu, quyền sử dụng phần di sản thừa kế của ông Nguyễn Đ để lại là ½ quyền quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất trong khối tài sản chung với bà Đoàn Thị H tại thửa đất số 271, tờ bản đồ số 21, địa chỉ Số x0 Đường B, phường T, quận C, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 9384XX do Ủy ban nhân dân quận Hải Châu cấp ngày 22.12.2010.

Tài sản này đang được ông Nguyễn Xuân T1 đứng tên hộ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 9384XX mà Ủy ban nhân dân quận Hải Châu đã cấp ngày 22.12.2010. Bà Đoàn Thị H và bà Nguyễn Thị Hoài L có quyền, nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan Nhà nước

có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký đối với tài sản được công nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng theo đúng quy định của pháp luật.

4. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 3.000.000 đồng và chi phí định giá tài sản là 103.680.000 đồng. Ông Nguyễn Duy T phải chịu và đã nộp để thực hiện.

5. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch ông Nguyễn Duy T phải chịu tổng cộng là 900.000 đồng. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 63.604.500 đồng theo Biên lai thu số: 0000597 ngày 29.12.2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu. Còn hoàn trả lại cho ông Nguyễn Duy T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 62.704.500 đồng.

- Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Hoài L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu số: 0007460 ngày 12.5.2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu.

- Hoàn trả cho bà Đoàn Thị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu số: 0007460 ngày 12.5.2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí, thi hành án dân sự và quyền kháng cáo của đương sự.

\* Ngày 03 tháng 10 năm 2023, nguyên đơn ông Nguyễn Duy T có Đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, với lý do:

1. Về khởi kiện chia tài sản chung: Ông T đóng góp 1.000.000.000 đồng vào tổng số tiền 7.283.008.000đ để góp phần hình thành tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại số 10 đường 3 tháng 2, có chứng cứ rõ ràng thể hiện trong bản sao kê của Ngân hàng Eximbank, ông T là người trực tiếp nộp tiền cho Công ty P Việt Nam vào ngày 13/5/2010. Lời khai của bị đơn bà Hoài Linh, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đoàn Thị H cho rằng Bà H là người đưa 1.000.000.000 đồng cho ông T để nộp cho Công ty P Việt Nam nhưng không đưa ra được bất cứ chứng cứ nào chứng minh. Tuy nhiên, Bản án sơ thẩm công nhận bà Đoàn Thị H có đưa tiền cho ông T để nộp cho Công ty P VN là hoàn toàn không có căn cứ, từ đó bản án không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của ông T là thiếu căn cứ, không công bằng và ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông.

2. Về yêu cầu chia thừa kế: Ông Nguyễn Đ chết không để lại di chúc, vì vậy những di sản mà ông Đ để lại sẽ được chia theo pháp luật. Một phần quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại Số x0 Đường B, phường T, quận C, thành phố Đà Nẵng là di sản thừa kế do ông Đ để lại chưa chia. Vì vậy, ông

T yêu cầu Tòa án phân chia di sản thừa kế là có cơ sở. Tuy nhiên, Bản án sơ thẩm căn cứ vào những cam kết của T, Bà H, bà L do các bên tự lập, ký mà không được công chứng chứng thực theo quy định của pháp luật, đồng thời những văn bản trên không phải là bản kê khai di sản thừa kế hoặc văn bản từ chối nhận di sản thừa kế không chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của ông T là hoàn toàn không có căn cứ pháp luật, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông T.

Do đó, ông Nguyễn Duy T yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T.

*\* Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Nguyên đơn ông Nguyễn Duy T giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Luật sư Thái Quốc V bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị HĐXX chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị Hoài L và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị H.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Hoài L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Đoàn Thị H, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Bà H đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

*\* Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu ý kiến:*

Về thủ tục tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm.

Về nội dung vụ án: đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Duy T. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 118/2023/DS-ST ngày 19/9/2023 của TAND quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về việc vắng mặt của đương sự: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Xuân T1 có đơn xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự, HĐXX tiếp tục tiến hành phiên tòa, xét xử vắng mặt đối với ông Nguyễn Xuân T1.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Duy T.

[2.1] Về kháng cáo của ông Nguyễn Duy T đối với yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 271, tờ bản đồ số 12,

Số x0 Đường B, phường T, quận C, thành phố Đà Nẵng (gọi tắt là nhà đất số x0 đường B):

[2.1.1] Về nguồn gốc: Nhà đất số x0 đường B có diện tích là 960m<sup>2</sup> là đất sản xuất kinh doanh, có nguồn gốc thuộc Dự án Vết sử dụng đất ven sông Hàn từ đường Đống Đa đến chân cầu Thuận Phước do UBND thành phố Đà Nẵng thu hồi đất, giao cho Công ty Quản lý và Khai thác đất Đà Nẵng để lập thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho Công ty Cổ phần P Việt Nam (gọi tắt là Công ty P) theo các Quyết định số: 10308/QĐ-UBND ngày 12/12/2008, Quyết định số: 4857/QĐ-UBND ngày 26/6/2009, Quyết định số: 5601/QĐ-UBND ngày 23/7/2009 của UBND thành phố Đà Nẵng và Hợp đồng giao đất có thu tiền sử dụng đất số: 179/HĐ-CQSĐĐ ngày 05/8/2009, Phụ lục Hợp đồng số: 01/179HĐGDSDĐ ngày 05/8/2009 giữa Công ty Quản lý và Khai thác đất Đà Nẵng và Công ty P. Số tiền sử dụng đất phải nộp là 6.981.120.000 đồng.

[2.1.2] Hồ sơ vụ án thể hiện và các bên đương sự cùng xác nhận, để có được quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với nhà đất số x0 đường B theo giấy chứng nhận số BA 593251 do Ủy ban nhân dân quận Hải Châu cấp đứng tên ông Nguyễn Duy T ngày 13.01.2010, thì Công ty P có Văn bản số: 62/CV-CT ngày 15.9.2009 xin điều chỉnh lại tên bên nhận quyền sử dụng đất từ Công ty P sang cho ông Nguyễn Duy T, được UBND thành phố Đà Nẵng đồng ý tại Văn bản số: 3301/VP-QLĐTh ngày 12/10/2009 và ngoài khoản tiền thuế phải nộp vào ngân sách Nhà nước là 6.283.008.000 đồng do ông Nguyễn Đ và bà Đoàn Thị H nộp (đã được miễn giảm 10% với số tiền là 698.112.000 đồng), thì phải nộp tiền phí thế quyền cho Công ty P để được đứng tên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất là 1.000.000.000 đồng do ông Nguyễn Duy T nộp vào tài khoản Công ty P. Như vậy, ông Điềm Bà H và ông T phải nộp tổng số tiền là 7.283.008.000 đồng thì mới được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với nhà đất số x0 đường B.

[2.1.3] Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm các bên trình bày thống nhất số tiền 6.283.008.000 đồng do Bà H trực tiếp nộp cho Nhà nước là tiền của ông Đ Bà H. Đối với số tiền 1.000.000.000 đồng nộp vào tài khoản Công ty P do ông T trực tiếp nộp, ông T xác định đây là tiền cá nhân của ông T góp cùng ông Đ Bà H để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất để làm tài sản chung. Bà L và Bà H tại các Bản tự khai cùng ngày 17/3/2022 (BL 87, 91), Biên bản hòa giải ngày 17/5/2022 (BL 134), Đơn trình bày ngày 28/11/2022 của Bà H (BL 315-316), Đơn yêu cầu phản tố của bà L (BL 524 - 526), Đơn yêu cầu độc lập của bà Đoàn Thị H (BL 538 - 540) thì cho rằng, số tiền 1.000.000.000 đồng nộp vào tài khoản của Công ty P cũng do bà H đi nộp tại ngân hàng không phải do ông T nộp. Xét, tài liệu chứng cứ là Sao

kê tài khoản của Công ty P tại Ngân hàng EXIMBANK Đà Nẵng do Ngân hàng cung cấp thể hiện số tiền 1.000.000.000 đồng do ông Nguyễn Duy T trực tiếp nộp vào tài khoản của Công ty P vào ngày 13/5/2010 (BL 12). Như vậy, trình bày của ông T là phù hợp với Sao kê tài khoản của Công ty P có cơ sở chấp nhận, trình bày của bà L và Bà H là không có cơ sở chấp nhận.

[2.1.4] Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 19/9/2023 thể hiện tại Biên bản phiên tòa (BL 582, 586, 587) Bà H, bà L thay đổi nội dung đã trình bày thừa nhận 1.000.000.000 đồng nộp cho Công ty P là do ông T trực tiếp nộp, nhưng vẫn xác định 1.000.000.000 đồng này là tiền của vợ chồng Bà H, ông Đ do ông Đ đưa cho ông T đi nộp không phải là tiền cá nhân của ông T. Tuy nhiên, Bà H, bà L không cung cấp được tài liệu chứng nào về việc đã giao số tiền này cho ông T. Cũng theo khai nhận của Bà H tại Biên bản phiên tòa (BL 582, 586, 587) về nguồn gốc số tiền 1.000.000.000 đồng này Bà H xác định là do Bà H bán nhà ở Kxx2/x3 đường D 1.030.000.000đ để đưa cho ông T đi nộp, kèm theo đó Bà H cung cấp tài liệu, chứng cứ là Giấy nhận đặt cọc ngày 06/9/2010 và Giấy thỏa thuận mua bán ngày 18/11/2010 đối với nhà đất tại Kxx2/x3 đường D (BL 272 – 273). Xét, nội dung Giấy nhận đặt cọc và Giấy thỏa thuận mua bán Bà H cung cấp thì thấy, Bà H nhận chuyển nhượng nhà Kxx2/x3 đường D với giá 830.000.000đ vào ngày 06/9/2010 và ngày 18/11/2010 chuyển nhượng lại với giá 1.030.000.000đ, thỏa thuận đến ngày 28/11/2010 mới nhận đủ tiền; Và tại Giấy thỏa thuận mua bán còn có nội dung do Bà H tự viết tay: *bán nhà gấp vì cần tiền nộp phụ thu tiền mua đất theo HĐ số 01/179 nộp cho Công ty P 1 tỉ, anh Điểm đưa cho con trai (Nguyễn Duy T) đi nộp.* Tuy nhiên, thời điểm Bà H bán và nhận đủ tiền nhà Kxx2/x3 đường D là ngày 28/11/2010, trong khi ông T đã nộp 1.000.000.000 đồng vào tài khoản Công ty P từ ngày 13/5/2010 trước đó tới 06 tháng. Do đó, việc Bà H, bà L cho rằng Bà H ông Đ đã đưa cho ông T 1.000.000.000 đồng từ khoản tiền bán nhà ở Kxx2/x3 đường D để nộp cho Công ty P là hoàn toàn không có cơ sở.

[2.1.5] Tại phiên tòa phúc thẩm, Bà H lại trình bày trong số tiền 1.000.000.000 đồng đưa cho ông T có một phần từ nguồn tiết kiệm của bà và một phần là tiền vay mượn của người khác. Lý do tới phiên tòa phúc thẩm bà mới khai trong số tiền 1.000.000.000 đồng đưa cho ông T có một phần là tiền vay mượn của người khác là do bà mới tìm lại được giấy vay mượn tiền và việc bà phải bán gấp Kxx2/x3 đường D là để lấy tiền trả lại khoản tiền đã mượn đưa cho ông T nộp cho Công ty P. Bà L cũng thống nhất với trình bày này của Bà H. Xét, nội dung khai này của Bà H và bà L cũng không có cơ sở, bởi lẽ: quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm không có lời trình bày nào của Bà H, bà L về khoản tiền 1.000.000.000 đồng nộp cho Công ty P có một phần do vay mượn từ người khác và nội dung do Bà H tự

viết tay vào Giấy thỏa thuận mua bán nhà ở Kxx2/x3 đường D là *bán nhà gấp vì cần tiền nộp cho Công ty P 1 tỉ, ông Diễm đưa cho con trai (Nguyễn Duy T) đi nộp*, không phải bán nhà gấp vì cần tiền trả lại khoản tiền đã mượn đưa cho ông T nộp cho Công ty P như Bà H bà L trình bày. Ngoài ra, khoản tiền 1.000.000.000 đồng nộp cho Công ty P là khoản tiền lớn, có khoản tiền này thì Công ty P mới đồng ý để ông T thế quyền được đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với nhà đất số x0 đường B. Do đó, Bà H và bà L phải biết rõ người trực tiếp nộp và nguồn gốc của số tiền 1.000.000.000 đồng nộp cho Công ty P. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm đến phiên tòa phúc thẩm bà L, Bà H nhiều lần trình bày khác nhau về người trực tiếp nộp cũng như nguồn gốc của số tiền 1.000.000.000 đồng này. Các lần trình bày của Bà H và bà L đều không phù hợp với Sao kê tài khoản của Công ty P và không phù hợp với chính tài liệu chứng cứ là Giấy nhận đặt cọc ngày 06/9/2010 và Giấy thỏa thuận mua bán ngày 18/11/2010 đối với nhà đất tại Kxx2/x3 đường D do Bà H cung cấp. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận những nội dung đã trình bày của Bà H và bà L.

[2.1.6] Về Bản án số: 212/2018/HSPT ngày 10.9.2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng khi giải quyết đơn kháng cáo của ông Nguyễn Duy T đối với nhà đất số x0 đường B đã xác định nhà đất số x0 đường B là tài sản chung của ông Nguyễn Đ và bà Đoàn Thị H, không phải là tài sản riêng của ông T chỉ vì Bà H là người nộp tiền đất 6.981.120.000đ (thực tế Bà H chỉ nộp 6.283.008.000 đồng do được miễn giảm 10% với số tiền là 698.112.000 đồng) tại Kho bạc nhà nước thành phố Đà Nẵng mà các bên chưa khai nhận và Bản án cũng không ghi nhận khoản tiền 1.000.000.000 đồng do ông T nộp cho Công ty P. Tuy nhiên, như đã phân tích ở trên, ngoài khoản tiền tiền thuế phải nộp vào ngân sách Nhà nước là 6.283.008.000 đồng do Bà H nộp, ông T phải trả tiền phí thế quyền cho Công ty P là 1.000.000.000 đồng thì mới có được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với số x0 đường B đứng tên ông T.

[2.1.7] Từ những phân tích trên, có cơ sở xác định ông T đóng góp 1.000.000.000đ vào tổng số tiền 7.283.008.000đ, tương ứng với tỉ lệ đóng góp là 13,73% để góp phần hình thành tài sản chung là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại số 10 đường 3 tháng 2, phần còn lại 86,27% là tài sản chung của ông Đ Bà H. Do đó, ông T yêu cầu chia phần tài sản tài sản của ông T trong khối tài sản chung tương ứng với phần giá trị tài sản được chia là 13,73% là có cơ sở, phù hợp với các Điều 207, 208, 209 và 219 Bộ luật dân sự 2015. Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung của ông T là không đúng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông T, do đó

nội dung kháng cáo của ông T đối với yêu cầu chia tài sản chung này là có cơ sở nên được HĐXX chấp nhận.

Theo kết quả định giá tài sản ngày 01.12.2022 của Hội đồng định giá tài sản thì nhà đất số x0 đường B có tổng trị giá là **55.672.504.000 đồng** (trong đó, giá trị quyền sử dụng đất là 49.464.000.000 đồng, giá trị tài sản gắn liền với đất là 6.208.504.000 đồng). Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T, bà L, Bà H và Công ty TNHH B (do bà L đại diện) xác định trong tổng giá trị tài sản là nhà đất số x0 đường B trên có phần tài sản do Công ty TNHH B đầu tư, cải tạo sửa chữa tài sản trên đất và thống nhất xác định phần chi phí đầu tư, cải tạo sửa chữa của Công ty TNHH B hiện còn lại trị giá là 1.300.000.000 đồng (Một tỉ, ba trăm triệu đồng), nên phần giá trị tài sản của Công ty TNHH B được trừ ra trong tổng giá trị tài sản là nhà đất số x0 đường B theo định giá trên. Như vậy, ông T được chia giá trị tài sản chung tương ứng số tiền là  $[(55.672.504.000 \text{ đồng} - 1.300.000.000 \text{ đồng}) \times 13,73\%]$  = **7.465.344.799 đồng** (Bảy tỉ, bốn trăm sáu mươi lăm triệu, ba trăm bốn mươi bốn nghìn, bảy trăm chín mươi chín đồng).

[2.2] Về kháng cáo của ông Nguyễn Duy T đối với yêu cầu chia thừa kế phần di sản của ông Nguyễn Đ để lại trong phần tài sản chung nhà đất tại số x0 đường B.

[2.2.1] Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Số x0 Đường B, phường T, quận C, thành phố Đà Nẵng hiện nay đứng tên ông Nguyễn Xuân T1 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 9384XX do UBND quận Hải Châu cấp ngày 22.12.2010. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự cùng ông Nguyễn Xuân T1 xác định ông Tứ chỉ là người đứng tên hộ và không tranh chấp gì. Như đã nhận định tại phần trên ông T có 13,73% trong quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản trên đất tại số x0 đường B, phần còn lại 86,27% là tài sản chung của ông Đ Bà H và ½ trong đó là di sản thừa kế của ông Đ để lại trong khối tài sản chung với bà Đoàn Thị H không có di chúc. Về nghĩa vụ tài sản do ông Đ để lại theo Bản án số: 212/2018/HSPT ngày 10.9.2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng thì những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Đ là Bà H, bà L và ông T đã được thực hiện xong.

[2.2.2] Theo trình bày thống nhất của ông Nguyễn Duy T, bà Đoàn Thị H, bà Nguyễn Thị Hoài L và các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, ngoài phần di sản tại số x0 đường B như nêu trên, ông Đ còn để lại di sản trong khối tài sản chung với Bà H là nhà đất tại Số xx8 đường T, phường C, quận C, thành phố Đà Nẵng và 04 lô đất thuộc các thửa đất số 208, 212, 225 và 216, tờ bản đồ số 27 tại Khu đô thị Hòa Hải H1-3 (giai đoạn 2), phường H, quận S, thành phố Đà Nẵng. Tất cả phần di sản thừa

kế của ông Đ để lại trong các tài sản nói trên đã được Bà H, bà L và ông T thỏa thuận phân chia theo Biên bản thỏa thuận v/v “phân chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Đ, thỏa thuận chuyển quyền tài sản và thực hiện nghĩa vụ trả nợ”, theo thỏa thuận, ông T có nghĩa vụ nộp vào tài khoản của Bà H số tiền 10.000.000.000 đồng và nhận sở hữu, sử dụng toàn bộ 04 lô tại Khu đô thị Hòa Hải H1-3 (giai đoạn 2), phường Hòa Hải, quận Ngũ Hành Sơn. Bà Đoàn Thị H sở hữu, sử dụng phần di sản do ông Đ để lại tại số 118 Trần Phú, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu và số x0 đường B, phường Thuận Phước, quận Hải Châu. Thỏa thuận của các bên không được công chứng, chứng thực, không thực hiện thủ tục kê khai di sản thừa kế. Tuy nhiên, việc phân chia di sản thừa kế của ông Đ, thỏa thuận chuyển quyền tài sản và thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận đã được các bên thực hiện trên thực tế, ông T đã nộp cho Bà H số tiền 10.000.000.000 đồng, đã được nhận sở hữu, sử dụng toàn bộ 04 lô tại Khu đô thị Hòa Hải H1-3, những tài sản đã nhận này ông T đã chuyển nhượng cho người khác. Như vậy, quyền và nghĩa vụ của ông T theo thỏa thuận đã được thực hiện đầy đủ. Bà H và bà L cũng không tranh chấp đối với các tài sản mà ông Nguyễn Duy T đã chuyển nhượng. Bản án sơ thẩm áp dụng các Điều 611, 612, 615, 649, 650, 651, 656 Bộ luật Dân sự và theo Án lệ số 24/2018/AL, xác định phần di sản thừa kế của ông Đ để lại trong khối tài sản chung với Bà H đã được thỏa thuận phân chia xong, không chấp nhận yêu cầu phân chia di sản thừa kế của ông Đ để lại là  $\frac{1}{2}$  trong 86,27% tổng giá trị nhà đất số x0 đường B của ông T là có cơ sở. Do đó, kháng cáo của ông T đối với yêu cầu chia thừa kế này không được HDXX chấp nhận.

[3] Đối với yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Hoài L và yêu cầu độc lập của bà Đoàn Thị H: Như đã phân tích nhận định trên thì phần di sản thừa kế của Diễm để lại trong khối tài sản chung với Bà H đã được các đồng thừa kế thống nhất phân chia, trong đó ông T đã thực hiện xong nghĩa vụ cũng như được hưởng phần quyền lợi của mình. Đối với phần di sản thừa kế mà bà Nguyễn Thị Hoài L được hưởng thì giữa bà L và Bà H không có tranh chấp, cùng yêu cầu công nhận là người có quyền sử dụng, quyền sở hữu đối với phần di sản thừa kế của ông Đ để lại đối với nhà đất số x0 đường B là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 158, 161 và 221 Bộ luật Dân sự. Tuy nhiên, do yêu cầu chia tài sản chung của ông T đối với nhà đất số x0 đường B với tỉ lệ sở hữu chung là 13,73%, tương ứng với số tiền 7.465.344.799 đồng được chấp nhận như đã phân tích, nhận định tại phần [2] trên. Do đó, Bà H và bà L phải có nghĩa vụ thôi trả lại cho ông T số tiền 7.465.344.799 đồng xong mới được quyền liên hệ với các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký đối với tài sản được công nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng là nhà đất số x0 đường B.



[4] Từ những phân tích nhận định trên, HĐXX chấp nhận một phần ý kiến trình bày của nguyên đơn ông Nguyễn Duy T, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, không chấp nhận ý kiến trình bày của bị đơn bà Nguyễn Thị Hoài L, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Đoàn Thị H; Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Duy T; Sửa một phần bản án sơ thẩm về yêu cầu chia tài sản chung của ông Nguyễn Duy T như đã phân tích, nhận định trên.

[5] Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tại phiên tòa đề nghị không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Duy T là không phù hợp với phân tích, nhận định trên của HĐXX nên không được chấp nhận một phần liên quan đến kháng cáo của ông T đối với yêu cầu chia tài sản chung.

[4] Về án phí dân sự:

[4.1] Án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn Duy T phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với phần giá trị tài sản chung được chia là  $[112.000.000 \text{ đồng} + (7.465.344.799 \text{ đồng} - 4.000.000.000 \text{ đồng}) \times 0,1\%] = 115.465.345 \text{ đồng}$ , theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và 600.000 đồng tiền án phí không có giá ngạch đối với yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Hoài L và yêu cầu độc lập của bà Đoàn Thị H. Tổng cộng ông T phải nộp án phí sơ thẩm là  $(115.465.345 \text{ đồng} + 600.000 \text{ đồng}) = 116.065.345 \text{ đồng}$ .

[4.2] Án phí phúc thẩm. Ông Nguyễn Duy T không phải chịu án phí phúc thẩm do kháng cáo được chấp nhận một phần theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[5] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 3.000.000 đồng và chi phí định giá tài sản là 103.680.000 đồng, tổng cộng là **106.680.000 đồng**. Yêu cầu về chia tài sản chung của ông T được chấp nhận, yêu cầu chia thừa kế của ông T không được chấp nhận. Do đó, ông T phải chịu 50% (53.340.000 đồng) trong tổng số chi phí tố tụng trên, bà L và Bà H phải chịu 50% (53.340.000 đồng) trong tổng số chi phí tố tụng trên. Do ông T đã nộp toàn bộ tiền tạm ứng chi phí tố tụng trên và đã chi, nên bà L và Bà H có trách nhiệm trả lại cho ông T số tiền 53.340.000 đồng.

*Vì các lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ: Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Duy T đối với yêu cầu “*Chia tài sản chung*”; Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Duy T về yêu cầu “*Chia di sản thừa kế*”.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 118/2023/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Căn cứ:

- Khoản 2, 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, 157, 158, 165, 166, 227, 228, 266, 269, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Các Điều 207, 208, 209, 219, 221, 611, 612, 649, 650, 651, 656 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Án lệ số: 24/2018/AL về di sản thừa kế chuyển thành tài sản thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng hợp pháp của cá nhân được lựa chọn từ Quyết định giám đốc thẩm số 27/2015/DS-GĐT ngày 16.10.2015 và được công bố theo Quyết định số 269/QĐ-CA ngày 06.11.2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

- Căn cứ các Điều 26, 27 và 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu và quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Duy T về việc “*Chia tài sản chung*”.

Chia cho ông Nguyễn Duy T giá trị tài sản sở hữu chung với tỉ lệ là 13,73% trong tổng giá trị quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 271, tờ bản đồ số 21, địa chỉ Số x0 Đường B, phường T, quận C, thành phố Đà Nẵng, tương ứng với số tiền là: 7.465.344.799 đồng (*Bảy tỉ, bốn trăm sáu mươi lăm triệu, ba trăm bốn mươi bốn nghìn, bảy trăm chín mươi chín đồng*).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Duy T về việc “*Chia di sản thừa kế*”.

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Hoài L và yêu cầu độc lập của bà Đoàn Thị H về “*Công nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản*”.

3.1. Công nhận bà Đoàn Thị H và bà Nguyễn Thị Hoài L là người có quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với phần di sản thừa kế của ông Nguyễn Đ để lại là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 271, tờ bản đồ số 21, địa chỉ Số x0 Đường B, phường T, quận C, thành phố Đà

Năng (tài sản này đang được ông Nguyễn Xuân T1 đứng tên hộ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 9384XX mà Ủy ban nhân dân quận Hải Châu đã cấp ngày 22.12.2010).

3.2. Bà Đoàn Thị H và bà Nguyễn Thị Hoài L có nghĩa vụ thôi trả lại cho ông Nguyễn Duy T giá trị tài sản sở hữu chung được chia với số tiền là: 7.465.344.799 đồng (*Bảy tỉ, bốn trăm sáu mươi lăm triệu, ba trăm bốn mươi bốn nghìn, bảy trăm chín mươi chín đồng*).

3.3. Sau khi thực hiện xong nghĩa vụ thôi trả lại cho ông Nguyễn Duy T số tiền 7.465.344.799 đồng, bà Đoàn Thị H và bà Nguyễn Thị Hoài L có quyền, nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký để được đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với thửa đất số 271, tờ bản đồ số 21, địa chỉ Số x0 Đường B, phường T, quận C, thành phố Đà Nẵng theo quy định của pháp luật (tài sản này đang được ông Nguyễn Xuân T1 đứng tên hộ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 9384XX mà Ủy ban nhân dân quận Hải Châu đã cấp ngày 22.12.2010).

### 3. Về án phí:

#### 3.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Duy T phải nộp số tiền là 116.065.345 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 63.604.500 đồng theo Biên lai thu số 0000597 ngày 29.12.2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu. Ông Nguyễn Duy T còn phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 52.460.845 đồng.

- Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Hoài L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0007460 ngày 12.5.2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu.

- Hoàn trả cho bà Đoàn Thị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0007461 ngày 12.5.2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu.

3.2. Án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Duy T không phải chịu được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0001310 ngày 19/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, Tp Đà Nẵng.

4. Về chi phí tố tụng: bà Nguyễn Thị Hoài L và bà Đoàn Thị H có trách nhiệm trả lại cho ông Nguyễn Duy T số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và thẩm định giá là 53.340.000 đồng.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND TP. Đà Nẵng;
- Chi Cục THADS quận Hải Châu;
- Tòa án nhân dân quận Hải Châu;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(đã ký)*

**Cao Văn Hiếu**